

PHỤ LỤC 03

HƯỚNG DẪN TẠM THỜI DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU CHO PHÒNG Y TẾ CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS, THPT VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG NHIỀU CẤP HỌC THEO QĐ 1221/QĐ-BYT NGÀY 07 THÁNG 4 NĂM 2008

(ban hành kèm theo Công văn liên tịch số 8898/LT-YT-GDDT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của liên Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDDT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Do điều kiện thực tế của một số Phòng Y tế tại các trường học hiện nay không có bác sĩ cũng như cán bộ y tế trường học chưa được tập huấn chuyên môn sâu một số lãnh vực y tế để sử dụng thuốc và trang thiết bị y tế hiệu quả. Do đó, Liên Sở Y tế và Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất tạm thời quy định một số thuốc thiết yếu cần cho công tác y tế tại trường tiểu học, THCS, THPT, và THPT nhiều cấp học chưa có bác sĩ phụ trách công tác y tế trường học. Nhân viên y tế trường học cần đọc kỹ thông tin về thuốc và tham mưu Ban Giám hiệu về chất lượng thuốc được sử dụng cho các em học sinh.

Đối với các trường Mầm non, nhà trường có trách nhiệm đảm bảo số lượng thuốc và trang thiết bị phục vụ công tác cấp cứu và y tế tại nhà trường. Nếu trẻ bị mắc các bệnh mạn tính nguy hiểm đến việc học tập và đã có toa thuốc của bác sĩ thì nhân viên y tế nhà trường phải nhắc nhở phụ huynh cung cấp thông tin thuốc cho nhân viên y tế nhà trường để phục vụ công tác cấp cứu.

Dưới đây là hướng dẫn tạm thời về số lượng cần có trong công tác y tế trường học dành cho trường chưa có bác sĩ phụ trách công tác y tế trường học:

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, HÀM LƯỢNG, DẠNG BẢO CHẾ
I. THUỐC CẤP CỨU, GIẢI ĐỘC (yêu cầu nhân viên y tế trường học phải qua tập huấn về sơ cấp cứu).		
1	Adrenalin	tiêm, ống 1mg/ml
2	Atropin (sulfat)	Uống; viên 0,25 mg
		Tiêm, ống 0,25 mg/ml
3	Than hoạt	uống; bột, viên
II. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT		
4	Paracetamon	Uống; viên 100mg, 500mg
		Thuốc đặt, viên đạn 80mg, 150mg, 300mg
III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG		
5	Cetirizine	Uống, viên 10mg
6	Chlopheniramin	Uống, viên 4mg
IV. THUỐC AN THẦN, CHỐNG ĐỘNG KINH		

7	Phenobarbital	Uống; viên 10mg, 100mg
VI. THUỐC CÓ TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU		
8	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống; viên 60mg sắt
9	Sắt sulfat và acid folic	Uống; viên 60mg sắt và 0,25mg acid folic
10	Phytomenadion (vitamin K1)	Uống; viên 2mg, 5mg, 10mg
VII. THUỐC NGOÀI DA		
	1. Thuốc chống nấm	
11	Acid benzoic và acid salicylic	Dùng ngoài; kem, mỡ 6% tuýp 5g, 15g
12	Cồn A.S.A	Dùng ngoài; lọ 15ml
13	Cồn BSI	Dùng ngoài; lọ 15ml
14	Clotrimazol	Dùng ngoài; kem 1% túp 10g, 20g
	2. Thuốc chống viêm ngứa	
15	Fluocinolol	Dùng ngoài, mỡ 0,025%
	3. Thuốc trị ghẻ	
16	Benzyl benzoat	Dùng ngoài, dung dịch
17	Diethylphtalat	Dùng ngoài, dung dịch
	4. Thuốc chữa bỏng	
18	Panthenol	Dạng xịt bột
VIII. THUỐC KHỬ TRÙNG VÀ TẮY TRÙNG		
19	Cồn 70 độ	Dùng ngoài, lọ 60ml
20	Cồn iod	Dùng ngoài, dung dịch 2,5%, lọ 15ml
21	Nước oxy già	Dùng ngoài, dung dịch 3%, lọ 15ml, 60ml
22	Povidon iod	Dùng ngoài, dung dịch 10%, lọ 15ml
IX. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA		
	1. Thuốc tẩy, nhuận tràng	
23	Magnesi sulfat	Uống; gói bột 5g
	2. Thuốc tiêu chảy	
24	Oresol	Uống; gói bột 27,9 g
25	Atapulgit	Gói bột 3g
26	Berberin (hydroclorid)	Uống; viên 10 mg
XI. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI MŨI HỌNG		
	2. Thuốc tai, mũi, họng	

29	Natri clorid	Nhỏ mắt: dung dịch 0,9%
30	Sulfarin	Nhỏ mũi: dung dịch
XII. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP		
	1. Thuốc chữa hen	
31	Salbutamol	Uống; viên 2mg, 4mg
		Đường hô hấp, hộp 0,1mg/liều
	2. Thuốc chữa ho	
32	Dextromethorphan	Uống; viên 15mg
XIII. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE		
33	Oresol	Uống; gói bột 27,9 g
34	Kali clorid	Uống; viên 600mg
XIV. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ		
35	Calci gluconat	Uống; ống 10ml, dung dịch 10%
36	Vitamin A	Uống; viên bọc đường 5.000 IU
37	Vitamin A và D	Uống, viên 5.000 IU vitamin A và 500 IU vitamin D
38	Vitamin B1	Uống; viên 10mg, 50mg, 100mg
39	Vitamin B2	Uống; viên 5mg
40	Vitamin B6	Uống; viên 25mg, 100mg
41	Vitamin C	Uống; viên 50mg, 100mg, 500mg
42	Vitamin PP	Uống; viên 50mg